BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI GIỮA KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Speaking 1 - 1105016 Giám thị 1: Ng Lê Phương Oanh Ký tên:

Mã lớp học phần: 110501601 **Số tín chỉ: 2** Giám thị 2: Ký tên:

Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Lê Phương Oanh Giám thị 3: Ký tên:

Ngày thi: 28/2/2018 **Giờ thi:** 13:00 **Phòng thi:** A1, 2 Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1610130034	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Anh	11/05/1998		6,5	sáu phẩy năm	C18TA	
2	1410130037	Phạm Thị Diễm	Ánh	13/06/1996		6.5	sáu phẩy năm	C16TA	Nợ HP
3	1710130013	Phạm Thị Kim	Bình	03/09/1999		6.5	sáu phẩy năm	C19TA	
4	1710130008	Huỳnh Ngọc	Diệp	20/06/1999	Bảo lưu			C19TA	
5	1710130009	Lê Thị Thúy	Duy	30/10/1998		6.5	sáu phẩy năm	C19TA	
6	1510130010	Dương Thị Mỹ	Duyên	09/12/1996		5.5	năm phẩy năm	C17TA	
7	1410130027	Đoàn Thị	Đào	15/05/1996	/			C16TA	Nợ HP
8	1710130025	Quách Minh	Đường	24/12/1999	/			C19TA	
9	1710130014	Huỳnh Mỹ	Hạnh	05/10/1999		6	sáu	C19TA	
10	1610130068	Đặng Thị Thảo	Hiền	20/12/1998		6.5	sáu phẩy năm	C18TA	
11	1710130001	Huỳnh Trung	Hiếu	04/02/1998		7.5	bảy phẩy năm	C19TA	
12	1510130023	Lê Nguyễn Thu	Hòa	17/01/1997		7	bảy	C17TA	Nợ HP
13	1410130018	Nguyễn Thị Hồng	Hòa	08/01/1996		7	bảy	C16TA	
14	1710130012	Nguyễn Văn	Hợp	24/02/1999		7	bảy	C19TA	
15	1710130020	Nguyễn Như	Huỳnh	05/12/1998		6.5	sáu phẩy năm	C19TA	
16	1610130041	Thới Thị Kim	Hương	14/07/1998	/			C18TA	Nợ HP
17	1410130036	Đoàn Thị	Lành	03/01/1996		6.5	sáu phẩy năm	C16TA	Nợ HP
18	1610130059	Đặng Đại	Lộc	19/6/1998		6.5	sáu phẩy năm	C18TA	
19	1710130016	Nguyễn Hoàng Ly	Ly	12/01/1994		7	bảy	C19TA	
20	1610130035	Lợi Thị Ngọc	Mai	16/11/1998		6	sáu	C18TA	Nợ HP
21	1710130002	Phạm Ngọc	Mai	09/08/1996		6	sáu	C19TA	
22	1710130005	Nguyễn Bảo	My	22/10/1997		7	bảy	C19TA	
23	1710130028	Võ Thị Thanh	Mỹ	07/01/1999		7	bảy	C19TA	
24	1710130017	Nguyễn Hồng	My	29/04/1999		6.5	sáu phẩy năm	C19TA	
25	1710130021	Trương Thị Thúy	Ngọc	11/11/1999		6.5	sáu phẩy năm	C19TA	
26	1710130022	Võ Thiên	Nhi	13/06/1998		7	bảy	C19TA	
27	1610130044	Huỳnh Thị Kiều	Oanh	19/04/1998		6	Sáu	C18TA	Nợ HP
28	1510130034	Nguyễn Thị Kim	Phượng	16/10/1997		6	sáu	C17TA	Nợ HP
29	1710130031	Hồ Thị Thanh	Thảo	23/11/1996		7	bảy	C19TA	
30	1410130028	Châu Nhụy	Thịnh	13/09/1995		5	năm	C16TA	Nợ HP
31	1610130043	Lê Thị Thanh	Thúy	05/10/1998		6	sáu	C18TA	
32	1410130023	Huỳnh Hồng Thủy	Tiên	11/04/1996		7	bảy	C16TA	

	ã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1610130064	Nguyễn Kim	**Tiên**	18/11/1998		5	năm	C18TA	Nợ HP
34	1710130030	Phan Thu	**Trang**	01/07/1995		7.5	bảy phẩy năm	C19TA	
35	1610130050	Hoàng Thị Phương	**Trinh**	21/02/1998				C18TA	Nợ HP
36	1710130011	Trịnh Như	**Trung**	14/04/1999		5.5	năm phẩy năm	C19TA	
37	1710130003	Đặng Thanh	**Trúc**	21/04/1999		7	bảy	C19TA	
38	1410130040	Nguyễn Diễm	**Trúc**	15/08/1996		7	bảy	C16TA	Nợ HP
39	1410130020	Phạm Huỳnh Ngân	**Tú**	17/10/1996		6	sáu	C16TA	Nợ HP
40	1710130018	Trương Công	**Vinh**	29/04/1999		7	bảy	C19TA	

Lưu ý: *- Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm.

Tổng số sinh viên dự thi : 35 **vắng thi:** 5 **. Số bài thi/Số tờ:** 35 / 35 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 35 / _____ **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày 5 *tháng* 3 *năm* 2018

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

Ngày 28 *tháng* 2 *năm* 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Phương Oanh

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 2 - Năm học : 2017-2018

Môn học : Speaking 1 - 1105016
Mã lớp học phần: 110501601 **Số tín chỉ: 2**
Giảng viên giảng dạy: Nguyễn Lê Phương Oanh - (05025)
Ngày thi: 26/4/18 **Giờ thi:** 9:00 **Phòng thi:** A13

Giám thị 1: Ngô Lê Ngọc Oanh Ký tên:
Giám thị 2: Ký tên:
Giám thị 3: Ký tên:
Giám thị 4: Ký tên:

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1610130034	Nguyễn Huỳnh Ngọc	**Anh**	11/05/1998			7.0	Bảy	C18TA	
2	1410130037	Phạm Thị Diễm	**Ánh**	13/06/1996			6.5	Sáu rưỡi	C16TA	
3	1710130013	Phạm Thị Kim	**Bình**	03/09/1999			5.5	Năm rưỡi	C19TA	
4	1710130008	Huỳnh Ngọc	**Diệp**	20/06/1999					C19TA	
5	1710130009	Lê Thị Thúy	**Duy**	30/10/1998			5.0	Năm	C19TA	
6	1510130010	Dương Thị Mỹ	**Duyên**	09/12/1996			5.0	Năm	C17TA	
7	1410130027	Đoàn Thị	**Đào**	15/05/1996					C16TA	
8	1710130025	Quách Minh	**Đường**	24/12/1999					C19TA	
9	1710130014	Huỳnh Mỹ	**Hạnh**	05/10/1999			5.0	Năm	C19TA	
10	1610130068	Đặng Thị Thảo	**Hiền**	20/12/1998			5.0	Năm	C18TA	
11	1710130001	Huỳnh Trung	**Hiếu**	04/02/1998			7.0	Bảy	C19TA	
12	1510130023	Lê Nguyễn Thu	**Hòa**	17/01/1997			7.0	Bảy	C17TA	
13	1410130018	Nguyễn Thị Hồng	**Hòa**	08/01/1996			7.0	Bảy	C16TA	
14	1710130012	Nguyễn Văn	**Hợp**	24/02/1999			5.5	Năm rưỡi	C19TA	
15	1710130020	Nguyễn Như	**Huỳnh**	05/12/1998			5.5	Năm rưỡi	C19TA	
16	1610130041	Thới Thị Kim	**Hương**	14/07/1998					C18TA	
17	1410130036	Đoàn Thị	**Lành**	03/01/1996			5.0	Năm	C16TA	
18	1610130059	Đặng Đại	**Lộc**	19/6/1998			6.0	Sáu	C18TA	
19	1710130016	Nguyễn Hoàng Ly	**Ly**	12/01/1994			8.0	Tám	C19TA	
20	1610130035	Lợi Thị Ngọc	**Mai**	16/11/1998			6.0	Sáu	C18TA	
21	1710130002	Phạm Ngọc	**Mai**	09/08/1996			5.0	Năm	C19TA	
22	1710130005	Nguyễn Bảo	**My**	22/10/1997			6.5	Sáu rưỡi	C19TA	
23	1710130028	Võ Thị Thanh	**Mỹ**	07/01/1999			6.5	Sáu rưỡi	C19TA	
24	1710130017	Nguyễn Hồng	**My**	29/04/1999			6.0	Sáu	C19TA	
25	1710130021	Trương Thị Thúy	**Ngọc**	11/11/1999			5.0	Năm	C19TA	
26	1710130022	Võ Thiên	**Nhi**	13/06/1998			7.0	Bảy	C19TA	
27	1610130044	Huỳnh Thị Kiều	**Oanh**	19/04/1998			7.0	Bảy	C18TA	
28	1510130034	Nguyễn Thị Kim	**Phượng**	16/10/1997			5.0	Năm	C17TA	
29	1710130031	Hồ Thị Thanh	**Thảo**	23/11/1996			7.5	Bảy rưỡi	C19TA	
30	1410130028	Châu Nhụy	**Thịnh**	13/09/1995			6.0	Sáu	C16TA	
31	1610130043	Lê Thị Thanh	**Thúy**	05/10/1998			5.0	Năm	C18TA	
32	1410130023	Huỳnh Hồng Thủy	**Tiên**	11/04/1996			6.0	Sáu	C16TA	
33	1610130064	Nguyễn Kim	**Tiên**	18/11/1998			5.5	Năm rưỡi	C18TA	
34	1710130030	Phan Thu	**Trang**	01/07/1995			7.0	Bảy	C19TA	

	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
	1610130050	Hoàng Thị Phương	**Trinh**	21/02/1998					C18TA	
36	1710130011	Trịnh Như	**Trung**	14/04/1999			5.0	Năm	C19TA	
37	1710130003	Đặng Thanh	**Trúc**	21/04/1999			7.0	Bảy	C19TA	
38	1410130040	Nguyễn Diễm	**Trúc**	15/08/1996			6.0	Sáu	C16TA	
39	1410130020	Phạm Huỳnh Ngân	**Tú**	17/10/1996			6.0	Sáu	C16TA	
40	1710130018	Trương Công	**Vinh**	29/04/1999			6.0	Sáu	C19QT1	

Lưu ý: *sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

Tổng số sinh viên dự thi : 35 **vắng thi:** 5 **. Số bài thi/Số tờ:** 35 / 35 .

Số sinh viên đạt/không đạt: 35 / _____ **Tỷ lệ đạt:** 100 **%**

Ngày.....tháng.....năm.....

TRƯỞNG KHOA/ BỘ MÔN

(ký & ghi rõ họ tên)

TRƯỜN
KHẢ

Nguyễn Lê Thiên Oanh

Ngày 26 *tháng* 4 *năm* 2018

GIÁO VIÊN CHẤM THI

(ký & ghi rõ họ tên)

Nguyễn Lê Thiên Oanh